

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN: (100=110+120+130+140+150)	100		267.799.042.585	279.226.997.163
I. Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		121.644.232.253	128.442.791.176
1.Tiền	111	V.1	26.444.232.253	38.884.091.176
2.Các khoản tương đương tiền	112		95.200.000.000	89.558.700.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	120	V.2	-	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III.Các khoản phải thu	130		75.648.001.455	78.882.577.018
1.Phải thu khách hàng	131		61.564.953.734	67.475.945.617
2.Trả trước cho người bán	132		2.498.441.721	4.965.219.901
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.3	11.584.606.000	6.441.411.500
6.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV.Hàng tồn kho	140		52.202.778.507	52.216.472.279
1.Hàng tồn kho	141	V.4	52.202.778.507	52.216.472.279
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		18.304.030.370	19.685.156.690
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.339.010.729	4.189.762.063
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	86.702.148	78.979.034
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5.Tài sản ngắn hạn khác	158		16.878.317.493	15.416.415.593

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B.TÀI SẢN DÀI HẠN: (200=210+220+240+250+260)	200		92.560.170.431	84.707.948.245
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		72.364.454.086	73.133.800.768
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	42.117.105.298	41.791.625.661
- Nguyên giá	222		67.685.477.998	65.624.970.572
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.568.372.700)	(23.833.344.911)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.9	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	19.024.964.300	19.024.964.300
- Nguyên giá	228		19.758.224.300	19.758.224.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(733.260.000)	(733.260.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	11.222.384.488	12.317.210.807
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18.723.279.542	10.101.710.674
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	23.094.595.442	14.473.026.574
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(4.371.315.900)	(4.371.315.900)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.472.436.803	1.472.436.803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.472.436.803	1.472.436.803
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		360.359.213.016	363.934.945.408

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		44.931.120.917	59.602.228.739
I. Nợ ngắn hạn	310		35.849.154.855	50.484.218.677
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2.Phải trả người bán	312		12.370.653.877	22.459.081.069
3.Người mua trả tiền trước	313		1.973.546.397	2.033.374.131
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	12.128.969.781	10.236.507.642
5.Phải trả người lao động	315		748.055.580	2.655.385.758
6.Chi phí phải trả	316	V.17	1.490.675.972	2.395.024.145
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch h.đồng xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	703.989.749	829.536.831
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	6.433.263.499	9.875.309.101
12.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II.Nợ dài hạn	330		9.081.966.062	9.118.010.062
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác	333	V.20	1.083.000.000	1.073.000.000
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7.703.031.218	7.703.031.218
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		295.934.844	341.978.844
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		315.428.092.099	304.332.716.669
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	315.428.092.099	304.332.716.669
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		113.398.640.000	113.398.640.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		152.960.690.000	152.960.690.000
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.287.760.139	1.287.760.139
4.Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		5.837.847.302	5.837.847.302
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		5.989.282.986	6.016.669.611
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận chưa phân phối	420		35.953.871.672	24.831.109.617
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.Nguồn kinh phí	432			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		360.359.213.016	363.934.945.408

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, h.hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD :		1.046.193,48	1.331.089,10
- EUR :		107,47	107,41
6. Dự toán chi hoạt động			

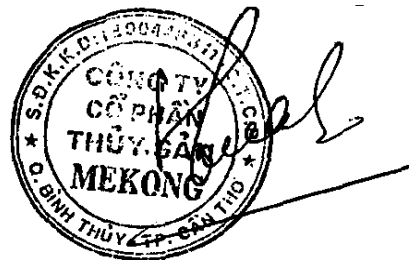
TP. Cần Thơ, ngày 10 tháng 04 năm 2010



Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu



Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 01 NĂM 2010

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	103.130.490.621	98.564.022.400	103.130.490.621	98.564.022.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			6.199.014.000		6.199.014.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		103.130.490.621	92.365.008.400	103.130.490.621	92.365.008.400
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	84.055.734.191	75.649.559.233	84.055.734.191	75.649.559.233
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.074.756.430	16.715.449.167	19.074.756.430	16.715.449.167
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	5.223.831.204	6.550.406.518	5.223.831.204	6.550.406.518
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	601.460.206	3.623.639.754	601.460.206	3.623.639.754
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		107.711.217	55.120.833	107.711.217	55.120.833
8. Chi phí bán hàng	24		7.195.618.133	9.063.746.549	7.195.618.133	9.063.746.549
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.887.449.060	2.169.416.124	2.887.449.060	2.169.416.124
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		13.614.060.235	8.409.053.258	13.614.060.235	8.409.053.258
11. Thu nhập khác	31		104.045.533	362.425.717	104.045.533	362.425.717
12. Chi phí khác	32		16.154.775	28.821.124	16.154.775	28.821.124
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		87.890.758	333.604.593	87.890.758	333.604.593
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.701.950.993	8.742.657.851	13.701.950.993	8.742.657.851
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.879.265.439	655.699.339	1.879.265.439	655.699.339
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.822.685.554	8.086.958.512	11.822.685.554	8.086.958.512
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.043	998	1.043	998

TP. Cần Thơ, ngày 10 tháng 04 năm 2010



Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu



Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 1 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.701.950.993	8.742.657.851
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.565.345.480	1.034.364.455
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.282.706.692)	(1.181.078.401)
- Chi phí lãi vay	06		107.711.217	55.120.833
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.092.300.998	8.651.064.738
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.748.972.079	(24.957.565.704)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.693.772	(970.696.590)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(13.176.190.477)	11.368.063.038
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13		(126.730.082)	(55.120.833)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(991.997.123)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.943.723.827	23.641.517.108
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.901.846.906)	(21.011.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.593.923.211	16.664.253.634
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.111.998.533)	(576.868.645)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(176.335.447.184)	(85.730.583.812)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		161.756.102.116	65.144.362.462
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.298.861.467	1.181.078.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.392.482.134)	(19.982.011.594)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			27.410.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(4.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			22.910.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6.798.558.923)	19.592.242.040
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	128.442.791.176	62.523.760.431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	121.644.232.253	82.116.002.471

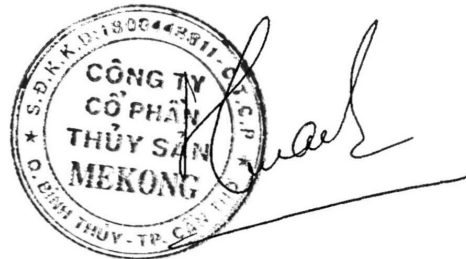
TP. Cần Thơ, ngày 10 tháng 04 năm 2010



Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu



Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến
- Ngành nghề kinh doanh** : Thu mua, gia công, chế biến, xuất nhập thủy sản, gạo và các loại nông sản. Nhập khẩu vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp nuôi trồng và chế biến thủy hải sản. Nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, sản xuất con giống phục vụ nuôi trồng thủy sản. Nhập khẩu thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản. Nhập khẩu kinh doanh phân bón, sắt thép các loại. Đầu tư tài chính, kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê. Du lịch lữ hành nội địa, kinh doanh nhà hàng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.



9. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Nếu chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3 % quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm kể từ ngày 01/01/2004. Năm 2010 là năm thứ 7 được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Ngoài ra, do Công ty còn được hưởng các ưu đãi bổ sung như sau:

- Giảm 50% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được trong các trường hợp:
 - + Xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế - kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây đã xuất khẩu.
 - + Xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới hoặc lãnh thổ mới khác với thị trường trước đây.
- Giảm 50 % số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước.
- Giảm 20 % số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với các trường hợp sau:



- + Có doanh thu xuất khẩu đạt tỉ trọng trên 50% tổng doanh thu.
- + Duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hóa xuất khẩu trong ba năm liên tục trước đó.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt:	4.951.952	5.391.038
- Tiền gửi ngân hàng:	26.439.280.301	38.878.700.138
- Tiền đang chuyển:		
- Các khoản tương đương tiền:	95.200.000.000	89.558.700.000
Cộng:	121.644.232.253	128.442.791.176

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:				
- Đầu tư ngắn hạn khác:				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:				
Cộng:				

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa:		
- phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:		
- Phải thu người lao động:		
- Phải thu khác:	28.462.923.493	21.857.827.093
Cộng:	28.462.923.493	21.857.827.093



4. Hàng tồn kho:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường :		
- Nguyên liệu, vật liệu :	5.304.387.963	2.039.765.500
- Công cụ dụng cụ :	654.644.118	455.231.483
- Chi phí SXKD dở dang :	8.860.586.850	9.128.308.057
- Thành phẩm :	37.383.159.576	40.593.167.239
- Hàng hóa :		
- Hàng gửi đi bán:		
- Hàng hóa kho bảo thuế:		
- Hàng hóa bất động sản:		
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	52.202.778.507	52.216.472.279

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

5. Thuế và Các khoản thuế phải thu Nhà nước:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ :	1.339.010.729	4.189.762.063
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà Nước :	86.702.148	78.979.034
+ <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp:</i>		
+ <i>Thuế GTGT, Tài nguyên, XNK :</i>	11.555.707	10.029.034
+ <i>Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác:</i>	75.146.441	68.950.000
Cộng :	1.425.712.877	4.268.741.097

6. Phải thu dài hạn nội bộ:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu dài hạn nội bộ:		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác:		
Cộng:		

7. Phải thu dài hạn khác:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn:		
- Các khoản tiền nhận ủy thác:		
- Cho vay không có lãi:		
- Phải thu dài hạn khác:		
Cộng:		



8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tổng cộng
<u>NGUYÊN GIÁ TSCĐ</u>					
Số dư đầu kỳ:	14.219.111.577	50.284.820.537	573.311.490	547.726.968	65.624.970.572
- Mua sắm trong kỳ:		61.400.000	898.790.000		960.190.000
- XDCB hoàn thành:		1.123.317.426			1.123.317.426
- Chuyển sang BĐS đầu tư:					
- Thanh lý, nhượng bán:			23.000.000		23.000.000
- Giảm khác:					
Số dư cuối kỳ:	14.219.111.577	51.469.537.963	1.449.101.490	547.726.968	67.685.477.998
<u>GIA TRỊ HAO MÓN LUY KẾ</u>					
Số dư đầu kỳ:	7.285.930.799	15.621.239.909	557.156.715	369.017.488	23.833.344.911
- Khấu hao trong kỳ:	230.919.081	1.488.125.996	9.487.228	13.340.709	1.741.873.014
- Chuyển sang BĐS đầu tư:					
- Thanh lý, nhượng bán:			6.845.225		6.845.225
- Giảm khác:					
Số dư cuối kỳ:	7.516.849.880	17.109.365.905	559.798.718	382.358.197	25.568.372.700
<u>GIA TRỊ CÒN LẠI TSCĐ</u>					
- Tại ngày đầu kỳ:	6.933.180.778	34.663.580.628	16.154.775	178.709.480	41.791.625.661
- Tại ngày cuối kỳ:	6.702.261.697	34.360.172.058	889.302.772	165.368.771	42.117.105.298

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:



9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tổng cộng
<u>NGUYÊN GIÁ TSCĐ</u>					
Số dư đầu kỳ:					
- Thuê tài chính trong kỳ: - Mua lại TSCĐ thuê tài chính: - Tăng khác: - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác:					
Số dư cuối kỳ:					
<u>GIÁ TRỊ HAO MÒN</u>					
Số dư đầu kỳ:					
- Khấu hao trong kỳ: - Mua lại TSCĐ thuê tài chính: - Tăng khác: - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác:					
Số dư cuối kỳ:					
<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>					
- Tại ngày đầu kỳ:					
- Tại ngày cuối kỳ:					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản



10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyên phát hành	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
HÌNH					
Số dư đầu kỳ:	19.758.224.300				19.758.224.300
- Mua trong kỳ:					
- Tạo ra từ nội bộ D.Nghiệp:					
- Tăng do hợp nhất k.doanh:					
- Tăng khác:					
- Thanh lý, nhượng bán:					
- Giảm khác:					
Số dư cuối kỳ:	19.758.224.300				19.758.224.300
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ:	733.260.000				733.260.000
- Khấu hao trong kỳ:					
- Tăng khác:					
- Thanh lý, nhượng bán:					
- Giảm khác:					
Số dư cuối kỳ:	733.260.000				733.260.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu kỳ:	19.024.964.300				19.024.964.300
- Tại ngày cuối kỳ:	19.024.964.300				19.024.964.300

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	11.222.384.488	12.317.210.807
<i>Trong đó: (những công trình lớn):</i>		
+ Công trình		
+ Công trình		

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất:				
- Nhà:				
- Nhà và Quyền sử dụng đất:				
- Cơ sở hạ tầng:				
Giá trị hao mòn				
- Quyền sử dụng đất:				
- Nhà:				
- Nhà và Quyền sử dụng đất:				
- Cơ sở hạ tầng:				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất:				
- Nhà:				
- Nhà và Quyền sử dụng đất:				
- Cơ sở hạ tầng:				



13. Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu:	23.094.595.442	14.473.026.574
- Đầu tư trái phiếu:		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu:		
- Cho vay dài hạn:		
- Đầu tư dài hạn khác:		
Cộng:	23.094.595.442	14.473.026.574

14. Chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp:		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn:		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận hình thành TSCĐ vô hình:		
Cộng:		

15. Vay và nợ ngắn hạn:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn:		
- Vay dài hạn đến hạn trả:		
Cộng:		

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế Xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.034.208.263	10.154.942.824
- Thuế thu nhập cá nhân	94.761.518	81.564.818
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
Cộng:	12.128.969.781	10.236.507.642

17. Chi phí phải trả:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	1.490.675.972	2.395.024.145
Cộng:	1.490.675.972	2.395.024.145



18. Các khoản phải trả, phải nộp khác:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	463.516.096	434.676.290
- Bảo hiểm xã hội	63.750.582	265.220.570
- Bảo hiểm y tế	-245.632	30.067.097
- Bảo hiểm thất nghiệp	59.569.878	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	117.398.825	99.572.874
Cộng:	703.989.749	829.536.831

19. Phải trả dài hạn nội bộ:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
Cộng:		

20. Vay và nợ dài hạn:

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>a. Vay dài hạn:</i>		
+ Vay ngân hàng	7.703.031.218	7.703.031.218
+ Vay đối tượng khác		
+ Trái phiếu phát hành		
<i>b. Nợ dài hạn:</i>		
+ Thuê tài chính		
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.083.000.000	1.073.000.000
+ Nợ dài hạn khác		
Cộng:	8.786.031.218	8.776.031.218

c. Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						



21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.472.436.803	1.472.436.803
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.	1.472.436.803	1.472.436.803
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ I NĂM 2010

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu ngân quỹ	LN chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, P.lợi	Nguồn vốn đầu tư XDCB	CỘNG
Số dư đầu kỳ	<u>113.398.640.000</u>	<u>152.960.690.000</u>	<u>1.287.760.139</u>		24.831.109.617	<u>5.837.847.302</u>	<u>6.016.669.611</u>	<u>9.875.309.101</u>		<u>314.208.025.770</u>
- Tăng vốn trong kỳ										
- Lãi trong kỳ					13.701.950.993					13.701.950.993
- Tăng khác								459.801.304		459.801.304
- Giảm vốn trong kỳ										
- Lỗ trong kỳ										
- Giảm khác					2.579.188.938		27.386.625	3.901.846.906		6.508.422.469
Số dư cuối kỳ	113.398.640.000	152.960.690.000	1.287.760.139		35.953.871.672	5.837.847.302	5.989.282.986	6.433.263.499		321.861.355.598



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ I NĂM 2010

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của cổ đông	113.398.640.000	113.398.640.000
- Thặng dư vốn cổ phần	152.960.690.000	152.960.690.000
- Vốn khác của chủ sở hữu	1.287.760.139	1.287.760.139
- Cổ phiếu quỹ		
Cộng:	267.647.090.139	267.647.090.139

* Giá trị trái phiếu đã được chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm:	113.398.640.000	113.398.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp cuối năm:	113.398.640.000	113.398.640.000

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã chi trả trong kỳ:

đ- Cổ phiếu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành:	11.339.864	11.339.864
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	11.339.864	11.339.864
+ <i>Cổ phiếu thường:</i>	<i>11.339.864</i>	<i>11.339.864</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ <i>Cổ phiếu thường:</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	11.339.864	11.339.864
+ <i>Cổ phiếu thường:</i>	<i>11.339.864</i>	<i>11.339.864</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :</i>	10.000đ/CP	10.000đ/CP



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ I NĂM 2010

e- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.837.847.302	5.837.847.302
- Quỹ dự phòng tài chính	5.989.282.986	6.016.669.611
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.433.263.499	9.875.309.101

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

i- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác:

-
-
-

23. Nguồn kinh phí:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Tài sản thuê ngoài:

	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài:		
- TSCĐ thuê ngoài:		
- Tài sản khác thuê ngoài:		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 01 năm trở xuống:		
- Trên 01 năm đến 05 năm:		
- Trên 05 năm:		



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	103.130.490.621	98.564.022.400
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	103.105.051.166	98.502.339.672
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.439.455	61.682.728
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp) + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		6.199.014.000
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		497.208.000
- Hàng bán bị trả lại:		5.701.806.000
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:		
- Thuế xuất khẩu:		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	103.130.490.621	92.365.008.400
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	84.055.734.191	75.649.559.233
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	84.055.734.191	75.649.559.233



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ I NĂM 2010

	Năm nay	Năm trước
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	1.280.841.662	587.809.462
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	1.128.892.884	402.553.000
- Lãi bán ngoại tệ:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	2.753.163.658	5.319.517.948
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:		
- Lợi nhuận được chia:		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:	60.933.000	240.526.108
Cộng :	5.223.831.204	6.550.406.518
30. Chi phí tài chính (Mã số 22):		
- Lãi tiền vay:	107.711.217	55.120.833
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:	338.560.095	1.992.076.388
- Lỗ bán ngoại tệ:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	154.198.894	976.442.533
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:		
- Dự phòng giảm giá các khoản đ.tư ngắn hạn, dài hạn:		600.000.000
- Chi phí tài chính khác:	990.000	
Cộng :	601.460.206	3.623.639.754
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	1.879.265.439	655.699.339
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay:		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	1.879.265.439	655.699.339
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:		
33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	74.590.956.674	67.287.079.355
- Chi phí nhân công:	6.067.628.760	6.562.551.493
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	1.741.873.014	973.259.455
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:		
- Chi phí khác bằng tiền:	15.793.153.498	13.384.859.558
Cộng :	98.193.611.946	88.207.749.861



VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

		Năm nay	Năm trước
a-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
	- <i>Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:</i>		
	- <i>Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:</i>		
b-	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
	- <i>Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:</i>		
	- <i>Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:</i>		
	- <i>Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:</i>		
	- <i>Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:</i>		
c-	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan:
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác (3):

TP.Cần Thơ, ngày 10 tháng 04 năm 2010

Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc